

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1755/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về một số nguyên tắc và nhiệm vụ báo cáo tình hình thực hiện
các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Một số nguyên tắc báo cáo tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam như sau:

1. Thực hiện thu thập số liệu và báo cáo thường niên từ năm 2013 đến hết năm 2015 về tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện cụ thể của Việt Nam trên cơ sở Bộ chỉ số về Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ.

2. Thực hiện lồng ghép việc báo cáo, theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm của quốc gia, của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Kế hoạch phát triển hàng năm, 5 năm của các Bộ, ngành có liên quan.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này là Phụ lục Bộ chỉ số về Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam.

Điều 3. Một số nhiệm vụ cụ thể của các Bộ, cơ quan, địa phương:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hướng dẫn việc lồng ghép việc báo cáo, theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm của quốc gia, của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Kế hoạch phát triển hàng năm, 5 năm của các Bộ, ngành có liên quan.

b) Thực hiện việc báo cáo, theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm của quốc gia.

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam vào năm 2015.

d) Thực hiện lồng ghép việc báo cáo, theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Khung giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm.

đ) Thu thập, tổng hợp số liệu và phát hành niên giám số liệu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam trong các năm 2014 và 2015 trên cơ sở Niên giám thống kê của Việt Nam và Bộ chỉ số về Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam. Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ này được cân đối trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và từ các nguồn tài trợ hợp pháp khác.

2. Bộ Tài chính:

Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tính toán, bổ sung dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong các năm 2014 và 2015 để thực hiện nhiệm vụ được nêu tại Điểm đ Khoản 1 Điều 3 của Quyết định này.

3. Các Bộ, cơ quan liên quan:

a) Căn cứ nhiệm vụ được phân công trong Phụ lục Bộ chỉ số về Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định này, tổ chức thu thập, tổng hợp thường niên số liệu đối với các chỉ số được phân công; gửi báo cáo tổng hợp và số liệu về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Thực hiện lồng ghép việc báo cáo, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ có liên quan trên cơ sở các chỉ số được phân công trong Kế hoạch phát triển hàng năm, 5 năm của ngành phụ trách.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp thường niên số liệu đối với các chỉ số được phân tổ đến cấp tỉnh, thành phố được nêu trong Phụ lục Bộ chỉ số về Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam; gửi báo cáo tổng hợp và số liệu về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Thực hiện lồng ghép việc báo cáo, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ trên cơ sở các chỉ số được phân công trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm của tỉnh, thành phố.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Bộ trưởng; Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ trưởng, các Phó Thủ trưởng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ: KTTH, KTN, KGVX, PL, V.III, TH;
- Lưu: VT, QHQT (3b).KN 220

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 1532/ SY-UBND

Bình Định, ngày 04 tháng 10 năm 2013

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, K1;
- Lưu: VT (06b)

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Nguyễn Thái Bình



Phụ lục

BỘ CHỈ SỐ VỀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỸ CỦA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Mục tiêu/Chỉ số | Chu kỳ báo cáo | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp | Phân tổ | Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg) |
|----------|---|----------------|---|---|---|
| A | CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỸ | | | | |
| | Mục tiêu 1: <i>Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói</i> | | | | |
| 1 | Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn quốc gia) | Năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; dân tộc của chủ hộ | 1905-NSIS |
| 2 | Tỷ lệ hộ, nhân khẩu thiếu đói | Năm | Bộ Lao động TBXH | Tổng số; tỉnh, TP | 1906-NSIS |
| 3 | Chỉ số khoảng cách nghèo | Năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính; dân tộc của chủ hộ | 1907-NSIS |
| 4 | Tốc độ tăng GDP trên đầu người làm việc | Năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; tỉnh, TP | 0603-NSIS |
| 5 | Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất | Năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; dân tộc của chủ hộ | 1903-NSIS |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (tính theo cân nặng/tuổi và chiều cao theo tuổi) | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính | 1711-NSIS |
| 7 | Tỷ lệ nghèo chung (theo chuẩn quốc tế) | 2 năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; giới tính | |
| 8 | Tỷ trọng chi tiêu của nhóm 20% dân số nghèo nhất so với tổng chi tiêu dùng quốc gia | 2 năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; giới tính; dân tộc của chủ hộ | |

| TT | Mục tiêu/Chỉ số | Chu kỳ báo cáo | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp | Phân tổ | Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg) |
|----|---|----------------|---|--|---|
| 9 | Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế so với dân số từ 15 tuổi trở lên | Năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính | |
| 10 | Tỷ lệ người lao động là lao động tự làm hoặc lao động gia đình trong tổng số lao động | Năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính; dân tộc | |
| | Mục tiêu 2: <i>Phổ cập giáo dục tiểu học</i> | | | | |
| 11 | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên | 2 năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính; dân tộc | 0215-NSIS |
| 12 | Tỷ lệ nhập học chung cấp tiểu học | Năm | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Tổng số; tỉnh, TP; giới tính | |
| 13 | Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học | Năm | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Tổng số; tỉnh, TP; giới tính | |
| 14 | Tỷ lệ hoàn thành bậc tiểu học | Năm | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Tổng số; tỉnh, TP; giới tính | 1611-NSIS |
| 15 | Số giáo viên bình quân một lớp bậc tiểu học | Năm | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Tổng số; tỉnh, TP; giới tính | |
| 16 | Số học sinh tiểu học bình quân trên một giáo viên | Năm | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Tổng số; tỉnh, TP; giới tính | |
| 17 | Số học sinh tiểu học bình quân một lớp học | Năm | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Tổng số; tỉnh, TP; giới tính | |
| | Mục tiêu 3: <i>Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ</i> | | | | |
| 18 | Tỷ lệ nữ làm công ăn lương trong khu vực phi nông nghiệp | Năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP | |
| 19 | Tỷ số về tiền lương trung bình một giờ làm việc của nam so với nữ làm công ăn lương trong khu vực phi nông nghiệp | 2 năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP | |

| TT | Mục tiêu/Chỉ số | Chu kỳ báo cáo | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp | Phân tổ | Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg) |
|----|---|----------------|---|---|---|
| 20 | Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại | Năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; dân tộc | 0320-NSIS |
| 21 | Tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội | Nhiệm kỳ | Văn phòng Quốc hội | Tổng số | 0316-NSIS |
| 22 | Tỷ lệ nữ Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp | Nhiệm kỳ | Bộ Nội vụ | Tổng số; tỉnh; cấp HDND | 0317-NSIS |
| 23 | Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng | Nhiệm kỳ | Ban Tổ chức Trung ương Đảng | Tổng số; tỉnh; cấp ủy Đảng | 0315-NSIS |
| 24 | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền | Năm | Bộ Nội vụ | Tổng số; tỉnh; cấp chính quyền | 0318-NSIS |
| 25 | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội | Năm | Các cơ quan TW tổ chức CT-XH | Tổng số, cấp hội | 0319-NSIS |
| 26 | Số nữ có chức danh giáo sư, phó giáo sư (học hàm) | Năm | Bộ Khoa học và công nghệ | Tổng số; tỉnh, TP | |
| 27 | Tỷ lệ học sinh nữ so với học sinh nam các bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng/đại học | Năm | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Tổng số; tỉnh, TP | |
| | Mục tiêu 4: <i>Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em</i> | | | | |
| 28 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi | Năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn | 0210-NSIS |
| 29 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi | Năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn | 0211-NSIS |
| 30 | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP, giới tính | 1708-NSIS |

| TT | Mục tiêu/Chỉ số | Chu kỳ báo cáo | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp | Phân tổ | Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg) |
|----|--|----------------|---|---|---|
| | Mục tiêu 5: <i>Tăng cường sức khỏe bà mẹ</i> | | | | |
| 31 | Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản | 5 năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số toàn quốc | 0209-NSIS |
| 32 | Tỷ lệ các ca sinh có sự trợ giúp của cán bộ y tế | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP | |
| 33 | Số phụ nữ mắc và chết do 5 tai biến sản khoa | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; loại tai biến | |
| 34 | Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng các biện pháp tránh thai | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; | 0216-NSIS |
| 35 | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai, trong đó trên 3 lần | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; | |
| 36 | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván trên 2 lần | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; | |
| | Mục tiêu 6: <i>Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch khác</i> | | | | |
| 37 | Số phụ nữ trong độ tuổi từ 15-25 có HIV | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; | 1717-NSIS |
| 38 | Tỷ lệ nhiễm HIV | Năm | Bộ Y tế | Tổng số toàn quốc | |
| 39 | Tỷ suất hiện nhiễm HIV trên 100.000 dân | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; | |
| 40 | Tỷ lệ các trường hợp mắc HIV/ADIS được điều trị | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính | 1716-NSIS |
| 41 | Số bệnh nhân AIDS hiện còn sống | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính | 1716-NSIS |

| TT | Mục tiêu/Chỉ số | Chu kỳ báo cáo | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp | Phân tổ | Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg) |
|----|--|----------------|---|---|---|
| 42 | Số người nhiễm HIV mới phát hiện trong năm | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính | 1716-NSIS |
| 43 | Số người tử vong do AIDS | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính | 1716-NSIS |
| 44 | Tỷ lệ mắc, chết 10 bệnh cao nhất tính trên 100.000 dân | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính | 1707-NSIS |
| 45 | Số bệnh nhân sốt rét được phát hiện | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính | |
| 46 | Số bệnh nhân chết do sốt rét | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính | |
| 47 | Số bệnh nhân lao được phát hiện, trong đó AFB dương tính (số mới mắc và số tái phát) | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính | 1712-NSIS |
| 48 | Số bệnh nhân lao được phát hiện và điều trị trực tiếp theo phương pháp DOTS | Năm | Bộ Y tế | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính | |
| | Mục tiêu 7: <i>Đảm bảo bền vững về môi trường</i> | | | | |
| 49 | Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch | 2 năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP | 1915-NSIS |
| 50 | Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh | 2 năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP | 1916-NSIS |
| 51 | Tỷ lệ hộ gia đình/dân đang sinh sống trong nhà tạm | 2 năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP | |
| 52 | Tỷ lệ hộ gia đình thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt chia theo hình thức | 2 năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP | |
| 53 | Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng | Năm | Bộ Nông nghiệp và PTNT | Tổng số; tỉnh, TP | 2101-NSIS |
| 54 | Tỷ lệ đất mặt nước nuôi trồng thủy sản, hải sản được bảo vệ | Năm | Bộ Nông nghiệp và PTNT | Tổng số; tỉnh, TP | |

| TT | Mục tiêu/Chỉ số | Chu kỳ báo cáo | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp | Phân tử | Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg) |
|----|--|----------------|---|------------------------------------|---|
| 55 | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người | 2 năm | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Tổng số; loại khí; nguồn phát thải | 2124-NSIS |
| 56 | Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | 2 năm | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Tổng số; tỉnh, TP | |
| 57 | Số loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ | 2 năm | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Tổng số; loài, giống động thực vật | |
| 58 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý | Năm | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Tổng số; tỉnh, TP, loại chất thải | 2119-NSIS |
| 59 | Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch | Năm | Bộ Xây dựng | Tổng số; tỉnh, TP | 1913-NSIS |
| 60 | Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch | Năm | Bộ Nông nghiệp và PTNT | Tổng số; tỉnh, TP | 1914-NSIS |
| 61 | Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định | Năm | Điều tra doanh nghiệp của TCTK | Tổng số; tỉnh, TP; loại nước thải | 2120-NSIS |
| 62 | Tỷ lệ các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng | Năm | Bộ Xây dựng | Tổng số; tỉnh, TP; loại khu, cụm | 2118-NSIS |
| 63 | Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng | Năm | Bộ Xây dựng | Tổng số; tỉnh, TP; loại chất thải | 2121-NSIS |
| | Mục tiêu 8: <i>Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển</i> | | | | |
| 64 | Tổng số ODA và vốn vay ưu đãi các nhà tài trợ cam kết cung cấp hàng năm | Năm | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Tổng số; nhà tài trợ | 0509-NSIS |
| 65 | Tổng số ODA và vốn vay ưu đãi thực tế giải ngân hàng năm | Năm | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Tổng số; tỉnh, TP; nhà tài trợ | 0509-NSIS |
| 66 | Tỷ lệ vốn ODA và vốn vay ưu đãi dành cho các dịch vụ xã hội cơ bản | Năm | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Tổng số; tỉnh, TP; nhà tài trợ | 0509-NSIS |

| TT | Mục tiêu/Chỉ số | Chu kỳ báo cáo | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp | Phân tổ | Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg) |
|----------|--|----------------|---|---|---|
| 67 | Tỷ lệ ODA và vốn vay ưu đãi so với GDP | Năm | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Tổng số | |
| 68 | Số lượng các hiệp định thương mại, đầu tư song phương và đa phương được ký kết | Năm | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Tổng số | |
| 69 | Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa | Năm | Tổng cục Thống kê | Tổng số; tỉnh, TP | 1105, 1106-NSIS |
| 70 | Mức thuế quan và hạn ngạch trung bình đối với các mặt hàng nông sản, dệt may, da giày và thù sản | Năm | Bộ Công Thương | Tổng số | |
| 71 | Tổng lượng kiều hối gửi về nước trong năm | Năm | Ngân hàng Nhà nước VN | Tổng số; nước gửi về | |
| 72 | Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng | Năm | Bộ Lao động TBXH | Tổng số; khu vực thị trường | 0310-NSIS |
| 73 | Số lao động đang làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Năm | Bộ Lao động TBXH | Tổng số; khu vực thị trường | 0310-NSIS |
| 74 | Số thuê bao điện thoại bình quân trên 100 dân | Năm | Bộ Thông tin và Truyền thông | Tổng số; tỉnh, TP; loại thuê bao | 1409-NSIS |
| 75 | Số thuê bao Internet | Năm | Bộ Thông tin và Truyền thông | Tổng số; tỉnh, TP; loại thuê bao | 1410-NSIS |
| B | CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỔ SUNG CỦA VIỆT NAM | | | | |
| | Mục tiêu 1: <i>Cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu cho người nghèo, cộng đồng nghèo và xã nghèo</i> | | | | |
| 1 | Tỷ lệ xã nghèo có đường ô tô đến trung tâm xã | Năm | Ủy ban Dân tộc | Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi | |
| 2 | Tỷ lệ xã nghèo có trạm y tế xã | Năm | Ủy ban Dân tộc | Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi | |

| TT | Mục tiêu/Chỉ số | Chu kỳ báo cáo | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp | Phân tổ | Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg) |
|----|---|----------------|---|---|---|
| 3 | Tỷ lệ cụm xã nghèo có trường trung học cơ sở | Năm | Ủy ban Dân tộc | Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi | |
| 4 | Tỷ lệ xã nghèo có chợ xã/liên xã | Năm | Ủy ban Dân tộc | Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi | |
| 5 | Tỷ lệ xã nghèo có điểm bưu điện văn hóa xã | Năm | Ủy ban Dân tộc | Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi | |
| 6 | Tỷ lệ xã nghèo có trạm truyền thanh | Năm | Ủy ban Dân tộc | Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi | |
| 7 | Tỷ lệ xã nghèo có nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng | Năm | Ủy ban Dân tộc | Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi | |
| 8 | Tỷ lệ xã nghèo có điện | Năm | Ủy ban Dân tộc | Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi | |
| 9 | Tỷ lệ xã nghèo được tiếp cận nước sạch | Năm | Ủy ban Dân tộc | Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi | |
| | Mục tiêu 2: Tạo việc làm | | | | |
| 10 | Số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân | Năm | Tổng cục Thống kê | Toàn quốc; tỉnh, TP; ngành kinh tế; giới tính | 0302-NSIS |
| 11 | Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo | Năm | Tổng cục Thống kê | Toàn quốc; tỉnh, TP; ngành kinh tế; giới tính | 0306-NSIS |
| 12 | Số người và Tỷ lệ lao động trong độ tuổi của khu vực thành thị thiếu việc làm | Năm | Tổng cục Thống kê | Toàn quốc; tỉnh, TP; ngành kinh tế; giới tính | 0308-NSIS |
| 13 | Số lao động được tạo việc làm | Năm | Bộ Lao động TBXH | Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn; giới tính | 0309-NSIS |
| 14 | Tỷ lệ hộ nghèo được tiếp cận tín dụng, các khoản vay tạo việc làm | Năm | Ngân hàng Chính sách xã hội | Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn | |

| TT | Mục tiêu/Chỉ số | Chu kỳ báo cáo | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp | Phân tổ | Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg) |
|----|---|----------------|---|--|---|
| | Mục tiêu 3: <i>Giảm khả năng dễ bị tổn thương, tăng cường hệ thống an sinh xã hội hỗ trợ nhóm dân số nghèo và yếu thế</i> | | | | |
| 15 | Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | Năm | Bảo hiểm xã hội Việt Nam | Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn; giới tính; loại BH | 0822-NSIS |
| 16 | Số người được hỗ trợ thường xuyên, đột xuất | Năm | Bộ Lao động TBXH | Toàn quốc; tỉnh, TP; nhóm đối tượng | |
| 17 | Số hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở trong năm ở khu vực nông thôn | Năm | Bộ Xây dựng | Toàn quốc; tỉnh, TP | |
| 18 | Số cơ sở bảo trợ xã hội | Năm | Bộ Lao động TBXH | Toàn quốc; tỉnh, TP | |
| 19 | Số người thuộc hộ nghèo được hỗ trợ về y tế | Năm | Bộ Y tế | Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn; giới tính | |
| 20 | Số người thuộc hộ nghèo được hỗ trợ về giáo dục | Năm | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn; giới tính | |
| 21 | Tỷ lệ người nghèo nhận được sự hỗ trợ về các dịch vụ sản xuất | Năm | Bộ Nông nghiệp và PTNT | Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn; giới tính | |
| 22 | Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp xã hội (trẻ mồ côi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em đường phố, trẻ lao động) | Năm | Bộ Lao động TBXH | Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn; giới tính | |
| | Mục tiêu 4: <i>Phát triển văn hóa, thông tin, cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân</i> | | | | |
| 23 | Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn về văn hóa | Năm | Bộ Văn hóa TTDL | Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn | |
| 24 | Tỷ lệ làng, bản đạt chuẩn văn hóa quốc gia | Năm | Bộ Văn hóa TTDL | Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn | |

| TT | Mục tiêu/Chỉ số | Chu kỳ báo cáo | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp | Phân tổ | Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg) |
|----|---|----------------|---|--|---|
| 25 | Tỷ lệ các xã và thị trấn có nhà văn hóa | Năm | Bộ Văn hóa TTDL | Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn | |
| 26 | Tỷ lệ hộ gia đình xem được Đài Truyền hình Việt Nam | Năm | Bộ Thông tin và Truyền thông | Toàn quốc; tỉnh, TP | |
| 27 | Tỷ lệ hộ gia đình nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam | Năm | Bộ Thông tin và Truyền thông | Toàn quốc; tỉnh, TP | |
| 28 | Thời lượng phát sóng chương trình truyền hình/phát thanh bằng tiếng dân tộc | Năm | Bộ Thông tin và Truyền thông | Toàn quốc; tỉnh, TP | |
| | Mục tiêu 5: <i>Nâng cao mức sống, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam</i> | | | | |
| 29 | Tỷ lệ người dân tộc biết chữ, tiếng của dân tộc mình | Năm | Ủy ban Dân tộc | Toàn quốc; tỉnh, TP | |
| 30 | Tỷ lệ hộ người dân tộc được giao quyền sử dụng đất trong mọi loại hình sử dụng đất | Năm | Ủy ban Dân tộc | Toàn quốc; tỉnh, TP | |
| 31 | Tỷ lệ người dân tộc du canh, du cư | Năm | Ủy ban Dân tộc | Toàn quốc; tỉnh, TP | |
| 32 | Tỷ lệ cán bộ là người dân tộc trong chính quyền các cấp | Năm | Ủy ban Dân tộc | Toàn quốc; tỉnh, TP; Trung ương-địa phương | |
| | Mục tiêu 6: <i>Tăng cường cải cách hành chính và cung cấp kiến thức pháp lý cho người nghèo</i> | | | | |
| 33 | Tỷ lệ xã có đội ngũ nhân viên phụ trách công tác xóa đói giảm nghèo | Năm | Bộ Nông nghiệp và PTNT | Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn | |
| 34 | Tỷ lệ xã có tủ sách pháp luật | Năm | Bộ Tư pháp | Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn | |
| 35 | Số lớp tập huấn cho người nghèo về pháp luật và các chính sách | Năm | Bộ Tư pháp | Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn | |